

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2020	Ước tính tháng 10 năm 2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2020	Tháng 10 năm 2020 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2020 so với cùng kỳ (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	218,839	196,199	2,034,871	91.60	93.97
Hạt điều khô	Tấn	20,693	21,094	164,936	133.92	119.38
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1,100	1,100	10,647	98.48	100.28
Nước tinh khiết	1000 lít	63	64	682	98.44	42.15
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1,500	1,550	15,840	92.54	105.91
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	90,716	91,689	841,940	105.80	105.58
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	59,825	60,721	576,866	101.84	101.22
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	960	960	9,363	109.71	122.01
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	0	0	0	0.00	0.00
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3,919	3,919	37,882	102.11	113.94
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	668	500	6,567	100.00	102.21
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	31,443	31,447	372,833	78.89	111.51
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vệt)	M3	16,450	16,377	158,342	99.03	97.66
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vệt)	M3	3,161	3,158	28,597	105.07	91.72
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	142,487	154,015	1,073,329	150.77	108.20
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	0	0	0	0.00	0.00
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bì nhãn	1000 chiếc	12,976	10,380	80,855	57.67	97.17
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1	1	32	0.43	1.28
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	668	634	5,565	120.16	110.71

hộp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải	Tấn	3,531	3,750	31,490	98.43	98.81
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	1,090	1,085	7,982	233.33	190.77
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	17,415	17,881	161,080	112.98	109.54
Xi măng Portland đen	Tấn	111,600	116,500	1,264,243	63.84	96.83
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	2,090	2,095	12,770	1887.39	2523.72
Chì chưa gia công	Tấn	1,250	1,300	15,950	55.32	73.28
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2,220	2,263	19,581	122.31	113.94
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	53,289	53,294	291,189	209.77	146.30
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	73,160	73,508	712,705	88.14	97.94
Các loại van khác chưa được phân vào đầu	1000 cái	24	24	304	20.69	36.83
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	3,801,737	3,803,240	28,941,221	154.24	123.78
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	5,183	4,554	36,262	80.73	69.15
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	68,346	72,558	804,540	106.94	109.31
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đầu	Chiếc	14,255	10,493	115,514	81.46	53.94
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	2,383	2,360	29,161	47.26	35.52
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	51	51	665	46.36	66.70
Điện sản xuất	Triệu KWh	118	106	1,012	75.00	87.29
Điện thương phẩm	Triệu KWh	28	27	255	116.67	129.71
Nước uống được	1000 m3	801	777	8,132	105.03	109.29
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	3,610	3,583	27,698	80.43	107.11